

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/DS-ST

Ngày: 14 - 7 - 2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Tuyết N, sinh năm: 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Châu Thanh T, sinh năm: 1977 (có mặt).

2.2. Bà Phan Thị Mỹ L, sinh năm: 1977 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/5/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Tuyết N là nguyên đơn trình bày:

Trong thời gian từ năm 2016 cho đến tháng 02 năm 2021, bà cho vợ chồng ông T, bà L vay tiền nhiều lần, lần đầu cho vay tiền là ngày 06/8/2016, cho vay số tiền là 50.000.000 đồng, có làm biên nhận nợ và những lần cho vay tiếp theo chủ yếu ghi vào sổ tự theo dõi, do tin tưởng nhau nên không làm văn bản. Ngoài ra, kể từ sau năm 2017, bà bán vật dụng sinh hoạt gia đình cho vợ chồng ông T, bà L nhiều lần.

Ngày 05/5/2021, hai bên kết toán nợ với nhau thì vợ chồng ông T, bà L thừa nhận còn nợ bà số tiền tổng cộng là 142.834.000 đồng. Trong đó, tiền vay là 142.000.000 đồng và tiền mua vật dụng sinh hoạt hằng ngày là 834.000 đồng. Sau đó, bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà L thanh toán nợ nhưng ông T, bà L không thực hiện. Do đó, bà làm đơn yêu cầu Ban lãnh đạo ấp T, xã H giải quyết.

Ngày 19/5/2022, tại trụ sở ấp T, xã H tiến hành hòa giải, ông T thừa nhận còn nợ bà toàn bộ khoản nợ nêu trên, hai bên không tự thỏa thuận thời gian trả nợ nên hòa giải không thành.

Xét thấy, ông T và bà L có tài sản nhưng không có thiện chí thanh toán nợ. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà L phải trả cho bà số tiền vay còn nợ là 142.000.000 đồng và tiền mua bán còn nợ là 834.000 đồng, tổng cộng là 142.834.000 đồng, yêu cầu trả trong vòng 02 tháng là dứt nợ và yêu cầu trả tiền lãi theo quy định của pháp luật, kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2021 cho đến ngày Tòa án xét xử. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà thống nhất và tự nguyện rút lại yêu cầu về việc tính tiền lãi.

Ông T và bà L là bị đơn trình bày:

Ông, bà thừa nhận lời trình bày của bà N về hợp đồng vay tài sản và mua bán vật dụng sinh hoạt hằng ngày là đúng. Ông, bà đồng ý trả cho bà N số tiền vay còn nợ là 142.000.000 đồng và tiền mua bán còn nợ là 834.000.đồng, tổng cộng là 142.834.000 đồng, đề nghị được trả dần hằng tháng, mỗi tháng trả số tiền là 3.000.000 đồng, trả cho đến khi dứt nợ nếu có khả năng sẽ trả nhiều hơn. Vì hiện tại hoàn cảnh gia đình của ông, bà gặp nhiều khó khăn, không có thu nhập

ổn định, nên không có khả năng thanh toán nợ theo yêu cầu của bà N. Về tiền lãi: Đề nghị bà N xem xét không tính tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Tuyết N khởi kiện yêu cầu ông Châu Thanh T và bà Phan Thị Mỹ L phải trả tiền vay và tiền mua bán còn nợ, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Châu Thanh T và bà Phan Thị Mỹ L là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[2]. Về nội dung vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, hai bên thống nhất xác định: Trong thời gian từ ngày 06 tháng 8 năm 2016 cho đến tháng 02 năm 2021, giữa bà N và ông T, bà L thực hiện hợp đồng vay tài sản và mua bán vật dụng sinh hoạt hằng ngày (phục vụ nhu cầu thiết yếu gia đình) với nhau nhiều lần. Ngày 05 tháng 5 năm 2021, hai bên kết toán nợ với nhau thì ông T và bà L thừa nhận còn nợ bà N số tiền tổng cộng là 142.834.000 đồng. Trong đó, tiền vay là 142.000.000 đồng và tiền mua bán là 834.000 đồng. Vì vậy, có căn cứ xác định bà N và ông T, bà L xác lập hợp đồng vay tài sản và mua bán với nhau là sự thật.

Hợp đồng vay tài sản và mua bán là sự thỏa thuận giữa các bên, các bên phải thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng và phải phù hợp với quy định của pháp luật. Ông T và bà L thừa nhận nợ nhưng không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm về hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, nghĩa vụ trả tiền của bên mua, việc ông T và bà L đề nghị được trả dần hằng tháng, mỗi tháng trả số tiền là 3.000.000 đồng, trả cho đến khi dứt nợ, nếu có khả năng ông, bà sẽ trả thêm nhưng không được bà N chấp nhận. Do đó, đề nghị của ông T và bà L là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Căn cứ vào Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 463, Điều 466 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm

2015, Hội đồng xét xử buộc ông T và bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N tiền vay còn thiếu là 142.000.000 đồng và tiền mua bán còn thiếu là 834.000 đồng, tổng cộng là 142.834.000 đồng.

Về tiền lãi: Tại phiên tòa, bà N tự nguyện rút yêu cầu, về việc yêu cầu ông T và L trả tiền lãi tương ứng với khoản tiền còn nợ, kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2021 cho đến ngày Tòa án xét xử, việc rút yêu cầu này không trái với quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử. Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại.

Đối với việc ông T và bà L nêu lên hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có thu nhập ổn định để thực hiện nghĩa vụ sẽ được xem xét khi thi hành án.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà N tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 3.570.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008483 ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông T và bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận là 142.834.000 đồng x 5% = 7.141.700 đồng, tính tròn là 7.142.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Khoản 4 Điều 11, Điều 463, Điều 466 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tuyết N đối với ông Châu Thanh T và bà Phan Thị Mỹ L, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán. Buộc ông T và bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vay còn nợ là 142.000.000 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu đồng) và tiền mua bán còn nợ là 834.000 đồng (tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với khoản tiền còn nợ, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tuyết N về việc yêu cầu ông Châu Thanh T và bà Phan Thị Mỹ L trả tiền lãi tương ứng với khoản tiền còn nợ, kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2021 cho đến ngày Tòa án xét xử. Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án.

2. Về án phí: Trả cho bà Nguyễn Tuyết N tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 3.570.000 đồng (ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008483 ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông Châu Thanh T và bà Phan Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.142.000 đồng (bảy triệu một trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Tuyết N và ông Châu Thanh T, bà Phan Thị Mỹ L có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 14 tháng 7 năm 2022.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a

và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Thi hành án huyện Giồng Riềng;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát